

Số: /BC-SNV

Gia Lai, ngày tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Đánh giá, rút kinh nghiệm về Chỉ số Cải cách hành chính năm 2021 của tỉnh và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh những năm tiếp theo

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-BNV ngày 29/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2021; Quyết định số 362/QĐ-BNV ngày 06/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trên cơ sở báo cáo, giải trình các tiêu chí (TC), tiêu chí thành phần (TCTP) do Hội đồng thẩm định Trung ương (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định) thẩm định chưa đạt, không đạt năm 2021 của các cơ quan, đơn vị liên quan (Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh), Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo đánh giá, rút kinh nghiệm về Chỉ số CCHC 2021 của tỉnh và đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số CCHC của tỉnh những năm tiếp theo như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ SỐ CCHC NĂM 2021

Năm 2021, tiếp tục thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 43 TC, 102 TCTP. Trong đó:

- Tự đánh giá, chấm điểm là 36 TC, 76 TCTP, với tổng số điểm tối đa tự đánh giá là 65 điểm;
- Văn phòng Chính phủ đánh giá 01 TC với số điểm đánh giá là 1,5 điểm;
- Bộ Nội vụ đánh giá qua điều tra Xã hội học 07 TC, 26 TCTP, với tổng số điểm đánh giá là 33,50 điểm.

1. Kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2021 của tỉnh (chưa có kết quả điểm điều tra xã hội học do Bộ Nội vụ thực hiện điều tra độc lập)

Thực hiện Công văn số 23/BNV-CCHC ngày 04/01/2022 của Bộ Nội vụ về việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2021; kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của tỉnh Gia Lai năm 2021 với tổng số điểm: **59,84 điểm/65 điểm tối đa, thấp hơn điểm tối đa là 5,16 điểm** (năm 2020 là 62,95 điểm/65 điểm, thấp hơn điểm tối đa 2,05 điểm). Cụ thể:

- **Lĩnh vực 1 “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC”**: 07/07 điểm (năm 2020 là 07/07 điểm) - *Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.*

- **Lĩnh vực 2 “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) tại tỉnh”**: 05/05 điểm (năm 2020 là 05/05 điểm) - *Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.*

- **Lĩnh vực 3 “Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)”**: 13,45/13,50 điểm; **thấp hơn điểm tối đa 0,05 điểm** (năm 2020 là 13,48/13,50 điểm; **thấp hơn điểm tối đa 0,02 điểm**) - *Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh.*

- **Lĩnh vực 4 “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”**: 07/07 điểm (năm 2020 là 07/07 điểm) - *Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.*

- **Lĩnh vực 5 “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVV)”**: 6,75/7,50 điểm; **thấp hơn điểm tối đa 0,75 điểm** (năm 2020 là 07/7,50 điểm; thấp hơn điểm tối đa 0,50 điểm) - *Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.*

- **Lĩnh vực 6 “Cải cách tài chính công”**: 7,83/8,00 điểm, **thấp hơn điểm tối đa 0,17 điểm** (năm 2020 là 08/08 điểm) - *Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính.*

- **Lĩnh vực 7 “Hiện đại hóa hành chính”**: 9,81/11 điểm; **thấp hơn điểm tối đa 1,19 điểm** (năm 2020 là 10,22/11 điểm; thấp hơn điểm tối đa 0,78 điểm) - *Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Khoa học và Công nghệ.*

- **Lĩnh vực 8 “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh”**: 03/06 điểm; **thấp hơn điểm tối đa 03 điểm** (năm 2020 là 5,25/06 điểm; **thấp hơn điểm tối đa 0,75 điểm**) - *Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.*

2. Kết quả thẩm định, chấm điểm của Bộ Nội vụ (kể cả phần điểm điều tra Xã hội học)

Qua kết quả thẩm định, chấm điểm và điều tra xã hội học do Bộ trưởng Bộ Nội vụ công bố tại Quyết định số 352/QĐ-BNV ngày 29/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2021; Quyết định số 362/QĐ-BNV ngày 06/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng số điểm Chỉ số CCHC của tỉnh Gia Lai là **86,17/100 điểm, cao hơn năm 2020 là 1,36 điểm** (năm 2020 là 84,81/100 điểm) và **xếp vị trí thứ 42/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thấp hơn 21 bậc so với năm 2020** (năm 2020 xếp vị trí thứ 21/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Trong đó.

+ Điểm qua thẩm định, đánh giá là **60,05/66,5 điểm**, thấp hơn điểm tối đa là 6,45 điểm), **cao hơn năm 2020 là 2,44 điểm và xếp vị trí thứ 24/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thấp hơn 02 bậc so với năm 2020 (năm 2020, điểm qua thẩm định, đánh giá là 57,61/66,5 điểm, thấp hơn điểm tối đa là 8,89 điểm và xếp vị trí thứ 22/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);

+ Điểm qua điều tra xã hội học là **26,12/33,5 điểm**, thấp hơn điểm tối đa là 7,38 điểm, **thấp hơn năm 2020 là 1,08 điểm và xếp vị trí thứ 46/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thấp hơn 24 bậc so với năm 2020 (năm 2020, điểm qua điều tra xã hội học là 27,20/33,5 điểm, thấp hơn điểm tối đa là 6,3 điểm và xếp vị trí thứ 22/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). **Trong đó**, điểm khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức là **8,62/10 điểm**, thấp hơn điểm tối đa là 1,38 điểm, **thấp hơn năm 2020 là 0,02 điểm** (năm 2020 là 8,64/10 điểm, thấp hơn điểm tối đa là 1,36 điểm) và **xếp vị trí thứ 44/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thấp hơn 18 bậc so với năm 2020 (năm 2020 xếp vị trí thứ 26/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), điểm khảo sát lãnh đạo, quản lý là **17,50/23,50 điểm**, thấp hơn điểm tối đa là 06 điểm, **thấp hơn năm 2020 là 1,06 điểm** (năm 2020 là 18,56/23,5 điểm, thấp hơn điểm tối đa là 4,94 điểm) và **xếp vị trí thứ 48/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thấp hơn 23 bậc so với năm 2020 (năm 2020 xếp vị trí thứ 25/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Cụ thể:

2.1. Điểm qua đánh giá, thẩm định của Bộ Nội vụ

- **Lĩnh vực 1** “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” - Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ: **8,47/8,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,03 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,06 điểm (năm 2020 là 8,41/8,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,09 điểm).

- **Lĩnh vực 2** “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh” - Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp: **05/05 điểm**, bằng so với năm 2020 (năm 2020 là 05/05 điểm).

- **Lĩnh vực 3** “Cải cách TTHC” Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh: **13,20/13,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,30 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,47 điểm (năm 2020 là 12,73/13,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,77 điểm).

- **Lĩnh vực 4** “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính” - Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ: **07/07 điểm**, cao hơn năm 2020 là 01 điểm (năm 2020 là 06/07 điểm, thấp hơn điểm tối đa 01 điểm).

- **Lĩnh vực 5** “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN” - Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ: **6,75/7,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,75 điểm**, bằng so với năm 2020 (năm 2020 là 6,75/7,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,75 điểm).

- **Lĩnh vực 6** “Cải cách tài chính công” - Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính: **6,83/08 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,17 điểm**, cao hơn năm 2020 là 1,63 điểm (năm 2020 là 5,20/08 điểm, thấp hơn điểm tối đa 2,80 điểm).

- **Lĩnh vực 7** “Hiện đại hóa hành chính” - Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Khoa học và Công nghệ: **9,80/11 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,20 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,47 điểm (năm 2020 là 10,27/11 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,73 điểm).

- **Lĩnh vực 8** “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của tỉnh” - Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: **03/06 điểm, thấp hơn điểm tối đa 03 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,25 điểm (năm 2020 là 3,25/06 điểm, thấp hơn điểm tối đa 2,75 điểm).

2.2. Điểm qua điều tra xã hội học

- **TC 2.4 - Tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL do tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực 2 “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh”**: **3,78/05 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,22 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,33 điểm (năm 2020 là 3,45/05 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,55 điểm).

- **TC 4.4 - Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính thuộc lĩnh vực 4 “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”**: **3,15/4,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,35 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,36 điểm (năm 2020 là 3,51/4,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,99 điểm).

- **TC 5.8 - Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức thuộc lĩnh vực 5 “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCV”**: **1,66/02 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,34 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,13 điểm (năm 2020 là 1,79/02 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,21 điểm).

- **TC 5.9 - Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ CCVC thuộc lĩnh vực 5 “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCV”**: **2,92/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,08 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,34 điểm (năm 2020 là 3,26/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,74 điểm).

- **TC 6.4 - Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công thuộc lĩnh vực 6 “Cải cách tài chính công”**: **2,96/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,04 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,28 điểm (năm 2020 là 3,24/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,76 điểm).

- **TC 7.5 - Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính thuộc lĩnh vực 7 “Hiện đại hóa hành chính”**: **3,03/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,97 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,29 điểm (năm 2020 là 3,32/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,68 điểm).

- **TC 8.1 – Kết quả Chỉ số hài lòng (Chỉ số SIPAS) thuộc Lĩnh vực 8 “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh”**: **8,62/10 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,38 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,02 điểm (năm 2020 là 8,64/10 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,36 điểm).

So sánh kết quả Chỉ số CCHC của tỉnh từ năm 2017 đến năm 2021

(Kết quả thẩm định, chấm điểm của Bộ Nội vụ và điểm điều tra Xã hội học)

Lĩnh vực	Năm 2021			Năm 2020			Năm 2019			Năm 2018			Năm 2017		
	Điểm tối đa	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm tối đa	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm tối đa	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm tối đa	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm tối đa	Tổng điểm	Xếp hạng
Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	8.50	8.47	10/63	8.50	8.41	9/63	8.50	6.96	38/63	9.00	8.00	4/63	10.00	8.00	19/63
Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh	10.00	8.78	48/63	10.00	8.45	54/63	10.00	7.33	60/63	10.00	8.22	47/63	10.00	8.34	38/63
Cải cách thủ tục hành chính	13.50	13.20	17/63	13.50	12.73	36/63	14.00	11.24	63/63	13.00	7.97	62/63	14.50	10.98	55/63
Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	11.50	10.15	28/63	11.50	9.51	41/63	12.00	9.72	16/63	12.00	9.22	21/63	11.00	8.26	42/63
Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	13.50	11.33	45/63	13.50	11.80	26/63	14.00	10.87	48/63	13.50	10.13	39/63	16.00	8.45	59/63
Cải cách tài chính công	12.00	9.79	33/63	12.00	8.44	53/63	12.50	9.46	29/63	12.50	8.03	46/63	7.00	5.16	37/63
Hiện đại hóa hành chính	15.00	12.84	50/63	15.00	13.59	13/63	13.00	11.76	4/63	13.50	10.52	14/63	16.00	10.34	34/63
Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của tỉnh	16.00	11.62	53/63	16.00	11.89	23/63	16.00	13.24	18/63	16.50	12.47	47/63	15.50	14.14	44/63
CHỈ SỐ CCHC	100	86.17	42/63	100	84.81	21/63	100	80.58	41/63	100	74.56	50/63	100	73.67	50/63
XẾP HẠNG	42/63			21/63			41/63			50/63			50/63		

(Chỉ số CCHC năm 2021 của tỉnh Gia Lai qua phân tích các TC, TCTP chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ TỪNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CỦA CÁC LĨNH VỰC

1. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ về phần tự đánh giá, chấm điểm của tỉnh

1.1. Lĩnh vực Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Nội vụ

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 8,50 điểm (trong đó, tự đánh giá 07 điểm; Văn phòng Chính phủ theo dõi và chấm điểm TC 1.6 “Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao” 1,50 điểm). Kết quả:

+ Tự đánh giá của tỉnh: **07/07 điểm**. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ: **07/07 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,09 điểm (năm 2020 là 6,91/07 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,09 điểm).

+ Văn phòng Chính phủ theo dõi và chấm điểm TC 1.6: **1,47/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,03 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,03 điểm (năm 2020 là 1,50/1,50 điểm).

=> Tổng điểm đạt được của **lĩnh vực 01 là 8,47/8,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,03 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,06 điểm (năm 2020 là 8,41/8,5 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,09 điểm).

1.1.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 07/07 điểm): Gồm 05 TC sau: TC 1.1 - Thực hiện kế hoạch CCHC; TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; TC 1.3 - Công tác kiểm tra CCHC; TC 1.4 - Công tác tuyên truyền CCHC; TC 1.5 - Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC.

Các TC này tỉnh đã hoàn thành 100% kế hoạch CCHC, thực hiện đúng quy định về số lượng, nội dung và thời gian gửi báo cáo CCHC định kỳ; ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện đạt tỷ lệ theo yêu cầu, các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý; ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC và tổ chức thực hiện hoàn thành các nội dung của kế hoạch đề ra với nhiều hình thức đa dạng trong tuyên truyền; có nhiều sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được Hội đồng thẩm định công nhận.

1.1.2. Tiêu chí không đạt điểm tối đa: TC 1.6 - Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao: 1,47/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,03 điểm, thấp hơn năm 2020 là 0,03 điểm (năm 2020 là 1,50/1,50 điểm)

- **Lý do:** Theo Báo cáo số 71/BC-VPCP ngày 04/01/2022 của Văn phòng Chính phủ: Địa phương được giao 45 nhiệm vụ; có 44 nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn; 1 nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành (Tổng số nhiệm vụ được giao không tính các nhiệm vụ chưa hoàn thành nhưng trong hạn).

- **Nguyên nhân:** Thực hiện Kế hoạch số 528/KH-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh về phòng, chống HIV/AIDS, ma túy và mại dâm năm 2021, UBND tỉnh giao Công an tỉnh tổng hợp tình hình, kết quả, tham mưu UBND tỉnh báo cáo gửi Văn phòng Chính phủ **trước ngày 31/12/2021**.

Gần đến thời hạn quy định gửi báo cáo, chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh đã liên hệ, đôn đốc Công an tỉnh tham mưu dự thảo báo cáo của UBND tỉnh theo nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 528/KH-UBND. Tuy nhiên, đến ngày 04/01/2022, Công an tỉnh có văn bản tham mưu cho UBND tỉnh về nội dung trên (**trễ 04 ngày so với quy định**).

- Đơn vị chịu trách nhiệm: Công an tỉnh.

1.2. Lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Tư pháp

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 05 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **05/05 điểm** (năm 2020 là 05/05 điểm).

Về lĩnh vực này tỉnh đã thực hiện đảm bảo đầy đủ 03 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; các vấn đề phát hiện qua kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý; công bố kịp thời, đúng quy định danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp; 100% số văn bản QPPL sau khi rà soát được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

1.3. Lĩnh vực Cải cách TTHC - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 13,50 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ: **13,20/13,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,30 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,47 điểm (năm 2020 là 12,73/13,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,77 điểm).

1.3.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 9,75/9,75 điểm): Gồm 11 TC, TCTP sau: TC 3.1 - Kiểm soát quy định TTHC; TCTP 3.2.1 - Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh; TCTP 3.2.2 - Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố; TCTP 3.2.3 - Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC; TCTP 3.2.4 - Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC; TCTP 3.2.6 - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công (DVC) của tỉnh; TC 3.3 - Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; TCTP 3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn; TCTP 3.4.4 - Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC; TCTP 3.4.5 - Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương; TC 3.5 - Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh.

Các TC, TCTP này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như trong năm tỉnh không ban hành các quy định TTHC (nội dung TTHC, thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai, điều kiện thực hiện TTHC...) trái với thẩm quyền được giao; 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý; công bố kịp thời TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh đúng quy định; 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; ban hành quy trình nội bộ đối với việc giải quyết từng TTHC thuộc phạm vi thực hiện của địa phương theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; 100% CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC; 100% CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã đã công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC; 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã được tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả; đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt tại Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã; nhiều TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp và liên thông giữa các cấp chính quyền; tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn xấp xỉ 100%; thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC; thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP; tổ chức thực hiện đúng quy định việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh, 100% số PAKN tiếp nhận trong năm đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý và kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh được công khai đúng quy định.

1.3.2. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (đạt 3,46/3,75 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,29 điểm): Gồm 03 TCTP sau: TCTP 3.2.5 - Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị; TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn; TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn. Cụ thể:

a) TCTP 3.2.5 - Công khai TTHC trên Cổng TTĐT của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị: 0,50/0,75 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,25 điểm, cao hơn năm 2020 là 0,50 điểm (năm 2020 là 0/0,75 điểm, thấp hơn điểm tối

đã 0,75 điểm).

- **Lý do:** Công khai TTHC không thường xuyên, chưa đầy đủ, chưa kịp thời. Một số TTHC vẫn còn dẫn chiếu đến các quy định TTHC, mẫu đơn, tờ khai đã hết hiệu lực thi hành, gây khó khăn cho người dân, tổ chức khi tra cứu, thực hiện TTHC. Ví dụ: Sở Giáo dục và Đào tạo: TTHC thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo (thi, tuyển sinh) “Đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông” vẫn dẫn chiếu đến các quy định pháp lý đã hết hiệu lực (Thông tư số 04/2017; Thông tư số 04/2018 đã hết hiệu lực toàn bộ, bị thay thế bởi Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); Sở Tài nguyên và Môi trường: Một số TTHC lĩnh vực môi trường chưa được cập nhật các quy định, TTHC mới; vẫn dẫn chiếu đến các quy định hết hiệu lực, như TTHC “Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường” (Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố tại Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022, đến thời điểm kiểm tra, đã 3 tháng tỉnh chưa cập nhật); Đối với cấp huyện: Lĩnh vực môi trường không cập nhật quy định TTHC mới, vẫn công khai, dẫn chiếu đến các căn cứ đã hết hiệu lực, hoặc đã được sửa đổi bổ sung (Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố tại Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022, đến thời điểm kiểm tra đã 3 tháng tỉnh chưa cập nhật).

- Nguyên nhân:

+ Sở Giáo dục và Đào tạo chưa thường xuyên rà soát, công khai đầy đủ, kịp thời các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường:

Ngày 14/01/2022, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 87/QĐ-BTNMT về việc công bố TTHC mới ban hành; TTHC sửa đổi, bổ sung; TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp tỉnh: 06 TTHC mới, 07 TTHC bị bãi bỏ; cấp huyện: 04 TTHC mới, 01 TTHC bãi bỏ) và được Bộ công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC tích hợp với Cổng DVC quốc gia⁽¹⁾.

Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường chưa thường xuyên theo dõi để kịp thời, chủ động tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm a Khoản 2, Điều 7 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ⁽²⁾.

Ngày 16/02/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Quyết định số 87/QĐ-BTNMT của Bộ (chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh đồng nhận được Quyết định. Thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh, chuyên viên đã nhắc việc Sở Tài nguyên và Môi trường (qua zalo)). Đến ngày 18/3/2022, Sở Tài nguyên và

¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 của Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ.

² Cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm xây dựng Quyết định công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh.

Môi trường có Tờ trình số 1067/TTr-STNMT trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt quyết định công bố.

Sau khi Văn phòng UBND tỉnh kiểm soát về thể thức, nội dung trình dự thảo Quyết định do Sở Tài nguyên và Môi trường trình là chưa đảm bảo, đúng quy định, do đó Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh đã trao đổi những nội dung chưa đảm bảo, chưa đúng với chuyên viên tham mưu trực tiếp của Sở Tài nguyên và Môi trường (qua zalo), qua đó chuyên viên tham mưu trực tiếp của Sở Tài nguyên và Môi trường đã đề xuất Sở sẽ chủ động chỉnh sửa, hoàn chỉnh lại dự thảo quyết định và cập nhật lại Tờ trình số 1067/TTr-STNMT trên hệ thống quản lý văn bản điều hành.

Ngày 28/3/2022, Văn phòng UBND tỉnh nhận được bản cập nhật lại Tờ trình số 1067/TTr-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên nội dung Sở trình chưa đảm bảo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP, do đó chuyên viên đã chủ động phối hợp với Sở, chỉnh sửa lại và trình Chủ tịch UBND tỉnh (hồ sơ giấy) vào ngày 04/4/2022 và chuyển trình ký số trên hệ thống. Ngày 06/4/2022 Chủ tịch UBND tỉnh ký số, ban hành Quyết định số 174/QĐ-UBND và Quyết định số 175/QĐ-UBND⁽³⁾.

So với quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP⁽⁴⁾ của Chính phủ, hiện nay Trang TTĐT của Sở Tài nguyên và Môi trường chưa được cập nhật thường xuyên, kịp thời về TTHC (đơn vị cập nhật TTHC bằng hình thức thủ công, chưa tích hợp với Cổng DVC quốc gia) dẫn đến khi Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành quyết định công bố danh mục TTHC ban hành mới/TTHC sửa đổi, bổ sung mà đơn vị không cập nhật thông tin, căn cứ pháp lý TTHC ngay trên Trang TTĐT của đơn vị thì dẫn đến Trang TTĐT của đơn vị dẫn chiếu các quy định hết hiệu lực, TTHC mới ban hành không được công khai.

Đồng thời, Văn phòng UBND tỉnh đôn đốc, nhắc việc các sở, ban, ngành tỉnh thường xuyên theo dõi công bố Quyết định của các Bộ, ngành trên Cổng DVC quốc gia để kịp thời tham mưu công bố danh mục TTHC theo quy định.

- Đơn vị chịu trách nhiệm: Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,49/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,01 điểm (năm 2020 là 1,49/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,01 điểm).

- Lý do: Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn không đạt 100% (99,22%), do một số CQCM cấp tỉnh giải quyết hồ sơ TTHC trong năm vẫn còn tình trạng giải quyết quá hạn.

³ Tại Quyết định công bố danh mục TTHC có quy định trách nhiệm công khai TTHC của Sở Tài nguyên và Môi trường.

⁴ Công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thông qua việc niêm yết hoặc sử dụng các hình thức điện tử phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật trên cơ sở quyết định công bố thủ tục hành chính hoặc kết xuất, kết nối, tích hợp dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (hiện nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đã được tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia) và việc công khai thủ tục hành chính có thể thực hiện theo các hình thức khác phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị và đối tượng thực hiện thủ tục hành chính.

- **Nguyên nhân:** Theo Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022, qua đó tổng số hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận là 264.099 trong đó số hồ sơ giải quyết trước hạn là 75.434, số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 179.059, số hồ sơ giải quyết chưa đến hạn là 7.549, số hồ sơ đã giải quyết quá hạn là 1.897; số hồ sơ đang giải quyết quá hạn 160; đạt tỷ lệ 99,22%. Theo cách tính của Bộ Nội vụ $(99,22\% \times 1.5)/100\% = 1,49$ nên điểm đánh giá TCTP này đạt 1,49/1,50 điểm.

- **Đơn vị chịu trách nhiệm:** Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh⁽⁵⁾; Sở Tài nguyên và Môi trường⁽⁶⁾.

c) TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,47/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,03 điểm, thấp hơn năm 2020 là 0,02 điểm (năm 2020 là 1,49/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,01 điểm).

- **Lý do:** Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn không đạt 100% (97,95%), do một số UBND cấp huyện giải quyết hồ sơ TTHC trong năm vẫn còn tình trạng giải quyết quá hạn.

- **Nguyên nhân:** Theo Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022, qua đó tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận là 75.013 trong đó số hồ sơ giải quyết trước hạn là 13.632, số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 55.809, số hồ sơ giải quyết chưa đến hạn là 4.036, số hồ sơ đã giải quyết quá hạn là 1.897; số hồ sơ đang giải quyết quá hạn 895; đạt tỷ lệ 97,95%. Theo cách tính của Bộ Nội vụ $(97,95\% \times 1.5)/100\% = 1,47$ nên điểm đánh giá TCTP này đạt 1,47/1,50 điểm.

- **Đơn vị chịu trách nhiệm:** UBND các huyện, thị xã, thành phố (17/17 đơn vị cấp huyện đều có hồ sơ giải quyết quá hạn).

Ngoài ra, tại TCTP 3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn do làm tròn số nên vẫn đạt điểm tối đa. Tuy nhiên, tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn không đạt 100% (99,68%), do một số UBND cấp xã giải quyết hồ sơ TTHC trong năm vẫn còn tình trạng giải quyết quá hạn (Theo Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022, qua đó tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận là 540.468 trong đó số hồ sơ giải quyết trước hạn là 46.970, số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 491.315, số hồ sơ giải quyết chưa đến hạn là 485, số hồ sơ đã giải quyết quá

⁵ có 1.891 hồ sơ giải quyết quá hạn và 160 hồ sơ đang giải quyết quá hạn.

⁶ có 06 hồ sơ giải quyết quá hạn trong đó 05 hồ sơ thuộc lĩnh vực đất đai, 01 hồ sơ thuộc lĩnh vực khoáng sản.

hạn là 1.579; số hồ sơ đang giải quyết quá hạn 119; đạt tỷ lệ 99,68%. Theo cách tính của Bộ Nội vụ $(99,68 \times 1.0)/100\% = 0,9968$ nên điểm đánh giá TCTP này đạt 0,9968/01 điểm (làm tròn 01 điểm).

- **Đơn vị chịu trách nhiệm:** UBND cấp xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố (trừ UBND cấp xã thuộc UBND thị xã An Khê, UBND huyện Kbang, UBND huyện Đak Pơ, UBND huyện Ia Pa không có hồ sơ giải quyết quá hạn).

1.4. Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Nội vụ

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 07 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **07/07 điểm**, cao hơn năm 2020 là 01 điểm (năm 2020 là 06/07 điểm, thấp hơn điểm tối đa 01 điểm).

Về lĩnh vực này tỉnh đã ban hành Kế hoạch về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định mới tại Nghị định 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các CQCM thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các CQCM thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và có báo cáo về Bộ Nội vụ; số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 giảm đảm bảo theo tỷ lệ yêu cầu; số lượng biên chế hành chính của tỉnh và số người làm việc hiện có tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) của tỉnh không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính và tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị SNCL được giao; tỷ lệ giảm biên chế hành chính so với năm 2015 đạt tỷ lệ theo yêu cầu của Bộ Nội vụ; thực hiện đầy đủ, đúng quy định các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo đúng quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành về phân cấp quản lý nhà nước; đã thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã theo quy định của Chính phủ tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016; 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý.

1.5. Lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Nội vụ

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 7,50 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **6,75/7,50 điểm**, thấp hơn điểm tối đa **0,75 điểm** (năm 2020 là 6,75/7,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,75 điểm).

1.5.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 6,25/6,25 điểm): Gồm 07 TC, TCTP sau: TC 5.1 - Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; TC 5.2 - Tuyển dụng công chức, viên chức; TCTP 5.3 - Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh; TC 5.4 -

Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính; TCTP 5.5.1 - Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định; TC 5.6 - Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC; TCTP 5.7.1 - Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã.

Các TC, TCTP này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản để hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh đối với các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý (trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, thành lập mới tổ chức); các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh đã bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí; thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã, tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; việc tổ chức thi nâng ngạch công chức và thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh được thực hiện đúng quy định; Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành; Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định tại Nghị định 90/2020/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ; tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của công chức cấp xã đạt 100%; hoàn thành 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC.

1.5.2. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (0,50/1,25 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,75 điểm): Gồm 02 TC, TCTP sau; TCTP 5.5.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC; TCTP 5.7.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã. Cụ thể:

a) TCTP 5.5.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC: 0,50/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,50 điểm, thấp hơn năm 2020 là 0,25 điểm (năm 2020 là 0,75/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,25 điểm).

- **Lý do:** Trong năm 2021, có 02 lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương⁽⁷⁾; 05 lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật⁽⁸⁾.

- **Nguyên nhân:** Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp của tỉnh, để xảy ra sai phạm phải xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

- **Đơn vị chịu trách nhiệm:** Sở Tài Nguyên và Môi trường; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện Chư Sê; UBND huyện Đak Đoa.

⁷ Huỳnh Minh Sở, Phó Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi trường (cảnh cáo); Giang H'Đan, Phó Chủ tịch UBND huyện Đak Đoa (khiển trách).

⁸ Sở Giáo dục và Đào tạo (01 cảnh cáo); Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (01 cảnh cáo); Huyện Chư Sê (01 cảnh cáo); Huyện Đak Đoa (01 cảnh cáo; 01 giáng chức).

b) TCTP 5.7.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã: 0/0,25 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,25 điểm (năm 2020 là 0/0,25 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,25 điểm).

- **Lý do:** Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã chưa đạt 100% (99,42%).

- **Nguyên nhân:** Tính đến 30/12/2021, số cán bộ cấp xã đạt chuẩn là 2.247/2.260 người (đạt 99,42%)⁹, cao hơn năm 2020 là 1,46% (năm 2020 là 2.159/2.204 người, đạt tỷ lệ 97,96%). Một số chức danh cán bộ cấp xã tuy chưa đạt tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, nhưng do độ tuổi cao nên khó khăn trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, bên cạnh đó, trong quy hoạch cán bộ cơ sở mới chỉ chú trọng đến các chức vụ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt mà chưa chú ý đến các chức vụ khác.

- **Đơn vị chịu trách nhiệm:** UBND các huyện: Chư Prông, Đak Đoa, Kông Chro, Chư Sê, Chư Puh; thị xã An Khê và thành phố Pleiku).

1.6. Lĩnh vực Cải cách tài chính công - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đơn đốc thực hiện: Sở Tài chính

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 08 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **6,83/08 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,17 điểm**, cao hơn năm 2020 là 1,63 điểm (năm 2020 là 5,20/08 điểm, thấp hơn điểm tối đa 2,80 điểm).

1.6.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 5,00/5,00 điểm): Gồm 08 TC, TCTP sau: TCTP 6.1.2 - Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước; TCTP 6.2.1 - Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công; TCTP 6.2.2 - Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; TCTP 6.2.3 - Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý; TCTP 6.2.4 - Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công; TCTP 6.3.1 - Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên; TCTP 6.3.2 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; TCTP 6.3.4 - Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015.

Các TC, TCTP này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như thực hiện đúng quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước; ban hành đầy đủ các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công, đảm bảo nội dung và công khai theo quy định; 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công đạt tỷ lệ yêu cầu; có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành; số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên, tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tăng so với năm 2020; tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015 đạt yêu cầu.

⁹ Chư Sê: 01 người; Đak Đoa: 03 người; Chư Puh: 01 người; Chư Prông: 02 người; Pleiku: 01 người; Kông Chro: 04 người; thị xã An Khê: 01 người.

1.6.2. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (đạt 1,83/03 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,17 điểm): Gồm 03 TC thành phần sau: TCTP 6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; TCTP 6.1.3 - Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách; TCTP 6.3.3 - Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL. Cụ thể:

a) TCTP 6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước: 0,90/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,10 điểm, cao hơn năm 2020 là 0,04 điểm (năm 2020 là 0,86/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,14 điểm).

- **Lý do:** Tỷ lệ giải ngân chỉ đạt 90% so với kế hoạch được giao (yêu cầu đạt 100%). Cụ thể: Tổng Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021: 3.573.452 triệu đồng; trong đó số vốn giao đầu năm theo Nghị quyết số 63/NQ-CP: 2.498.296 triệu đồng. Số giải ngân theo Nghị quyết số 63/NQ-CP ước đến hết ngày 31/01/2022: 2.248.454 triệu đồng. Điểm đánh giá được tính theo công thức của Bộ tiêu chí: $90 * 1/100\% = 0,90$ điểm (Năm 2020 là 0,86/01 điểm).

- Nguyên nhân:

+ Vướng mắc liên quan đến Luật:

++ Theo quy định tại Điều 27 Luật Đầu tư công năm 2019; đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án phải là CQCM hoặc UBND cấp dưới dẫn đến một số dự án đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư không phải là đơn vị thực hiện lập dự án đầu tư, ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ lập dự án và gây khó khăn trong công tác giao vốn chuẩn bị đầu tư.

++ Theo khoản 4, Điều 17 thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn ODA viện trợ là Thủ tướng chính phủ trong đó có các dự án nhóm C đều phải trình Thủ tướng Chính phủ nên quy trình tiến hành mất nhiều thời gian.

++ Theo khoản 1 Điều 5 việc tách riêng dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập chỉ quy định đối với các dự án nhóm A và dự án quan trọng nhóm A; tuy nhiên có một số dự án nhóm B, nhóm C khi triển khai vướng mắc nhiều do công tác giải phóng mặt bằng. Thời gian giải phóng mặt bằng kéo dài, phức tạp. Nếu không tách rời dự án rất khó đảm bảo tiến độ và kế hoạch vốn đầu tư công.

++ Theo khoản 7, Điều 17 quy định Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C do địa phương quản lý dẫn đến thời gian kéo dài.

+ Vướng mắc do giãn cách xã hội, phòng, chống dịch: Do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp đặc biệt là các dự án khởi công mới giao sau khi có quyết định của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vào tháng 8/2021 là thời điểm dịch bệnh ở TP. HCM và các tỉnh lân cận: Phú Yên, Bình Định, Đắk Lắk diễn biến căng thẳng, tỉnh Gia Lai thực hiện một số biện pháp tăng cường chống dịch ảnh hưởng đến việc lưu thông vận chuyển vật liệu, con người và máy móc phục vụ các công trình xây dựng cơ bản.

+ Một số vướng mắc khác:

++ Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn WB của tỉnh Gia Lai: Ngày 03/11/2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản số 7284/BNN-TCLN về việc thực hiện kiến nghị Kiểm toán Nhà nước và rút vốn năm 2021 yêu cầu bổ sung biểu chi tiết và tổng hợp xác nhận "giảm dự toán, thanh toán năm sau" thêm vào điều kiện rút vốn tại Công văn số 23/TCTL-BĐP ngày 19/4/2021 của Ban điều phối Trung ương. Ngày 11/11/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Văn bản số 4308/SNNPTNT-KHTC bổ sung hồ sơ theo yêu cầu rút vốn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng đến thời điểm báo cáo ngày 31/01/2022 chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển kinh phí để thực hiện giải ngân.

++ Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB - Tiểu Dự án tỉnh Gia Lai ký Hiệp định ngày 04/5/2017 giữa Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trong đó, tại Phụ lục 3 (phân bổ và rút vốn vay) trong Hiệp định vay số 3499-VIE quy định “chi phí dự án (công trình xây dựng, dịch vụ tư vấn, kiểm toán độc lập, khoản chưa phân bổ) được vay 100% từ ADB” nên Dự án phân bổ vốn ODA để chi trả thuế VAT, phí cho các hoạt động (công trình xây dựng, dịch vụ tư vấn, kiểm toán độc lập, khoản chưa phân bổ). Tuy nhiên, theo Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (Nghị định 56/2020/NĐ-CP) có quy định: “Vốn đối ứng được sử dụng cho các khoản chi phí sau: chi trả các loại thuế, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành; chi phí dự phòng và các chi phí hợp lý khác”, nên phải sử dụng vốn đối ứng của Dự án để thanh toán thuế VAT và phí dẫn đến phải tiến hành thủ tục phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và bố trí kế hoạch vốn đối ứng hàng năm.

++ Ngoài ra, có một số dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng hết phần kinh phí còn dư do tiết kiệm được các khoản chi phí trong quá trình thực hiện dự án.

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** Các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

b) TCTP 6.1.3 - Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: 0,93/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,07 điểm, cao hơn năm 2020 là 0,34 điểm (năm 2020 là 0,59/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,41 điểm).

- **Lý do:** Năm 2021, tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách chỉ đạt 92,60% (yêu cầu đạt 100%). cụ thể: Tổng số kiến nghị xử lý tài chính theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước: 428.902.527.000 đồng. Đã khắc phục: 397.128.754.610 đồng). Điểm đánh giá được tính theo công thức của Bộ tiêu chí: $92,6 \cdot 1/100\% = 0,93$ điểm (Năm 2020 đã khắc phục: 253.708,201 triệu đồng, đạt tỷ lệ 59,20%).

- **Nguyên nhân:** Tại thời điểm báo cáo, tỷ lệ khắc phục đạt 92,60%. Bên cạnh các kiến nghị đã được khắc phục, vẫn còn một số kiến nghị chưa được khắc phục do các đơn vị (UBND huyện Đak Đoa, UBND huyện Chư Puh, UBND huyện Chư Sê, UBND thị xã AyunPa, Sở Giáo dục và Đào tạo) chưa cung cấp các tài liệu kiểm chứng phù hợp với kiến nghị của KTNN. Số chưa khắc phục: 31.773.772.390 đồng, cụ thể tại các đơn vị:

- + UBND huyện Đak Đoa: 468.221.270 đồng;
- + UBND huyện Chư Puh: 7.430.044.120 đồng;
- + UBND huyện Chư Sê: 1.052.510.000 đồng;
- + UBND thị xã Ayun Pa: 1.904.785.000 đồng;
- + Sở Giáo dục và Đào tạo: 20.557.212.000 đồng;

+ Các đơn vị chưa nộp kinh phí thừa về cho Sở Tài chính với số tiền 361.000.000 đồng, gồm: Kinh phí tạm cấp đầu năm cho Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng 287.000.000 đồng và Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh 74.000.000 đồng chưa thu hồi được. Lý do, các đơn vị đang gặp khó khăn nên chưa có kinh phí để nộp trả.

Đến thời điểm ngày 30/5/2022, một số đơn vị đã khắc phục tổng số kiến nghị đã khắc phục đạt 400.931.018.610/428.902.527.000 đồng, đạt 93,5%. Số chưa khắc phục: 27.971.508.390 đồng, cụ thể tại các đơn vị:

- + UBND huyện Đak Đoa: 468.221.270 đồng;
- + UBND huyện Chư Puh: 3.756.492.120 đồng;
- + UBND huyện Chư Sê: 1.038.000.000 đồng;
- + UBND thị xã Ayun Pa: 1.904.785.000 đồng;
- + Sở Giáo dục và Đào tạo: 20.514.012.000 đồng;

+ Đơn vị chưa nộp kinh phí thừa về cho Sở Tài chính: 287.000.000 đồng (Kinh phí tạm cấp đầu năm cho Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng chưa thu hồi được).

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** UBND huyện Đak Đoa; UBND huyện Chư Puh; UBND huyện Chư Sê; UBND thị xã Ayun Pa; Sở Giáo dục và Đào tạo; Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng.

c) TCTP 6.3.3 - Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL: 0/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 01 điểm (năm 2020 là 0/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 01 điểm).

- **Lý do:** Năm 2021, các cơ quan có thẩm quyền đã thanh tra, phát hiện và xử lý nhiều sai phạm về quản lý, sử dụng tài chính tại nhiều đơn vị trường học trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- **Nguyên nhân:** Huyện Ia Grai; Kbang; Chư Prông có nhiều sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính, trong đó có nhiều đơn vị trường học sai sót trong việc sử dụng kinh phí.

Ngoài ra, qua công tác thanh tra năm 2021 của Thanh tra tỉnh đã phát hiện sai phạm tại một số đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh⁽¹⁰⁾.

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** UBND các huyện Chư Prông; Ia Grai; Kbang; Trung tâm y tế các huyện: Phú Thiện; Đứơc Cơ; Krông Pa; Ia Pa và Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh.

1.7. Lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Khoa học và Công nghệ

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 11 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **9,80/11 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,20 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,47 điểm (năm 2020 là 10,27/11 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,73 điểm)

1.7.1. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm tối đa (đạt 7,25/7,25 điểm): Gồm 12 TC, TCTP sau: TCTP 7.1.1 - Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh; TCTP 7.1.2 - Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); TCTP 7.1.4 - Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng; TCTP 7.1.5 - Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền; TCTP 7.1.6 - Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử; TCTP 7.1.7 - Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử; TCTP 7.1.8 - Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công; TCTP 7.1.10 - Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh; TCTP 7.1.11 - Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; TCTP 7.3.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI); TCTP 7.3.3 - Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI; TC 7.4 - Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) ISO 9001 theo quy định.

Các TC, TCTP này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như đã ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử và tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông; đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; các sở, ngành và tương đương, các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt tỷ lệ yêu cầu; 100% sở, ngành và tương đương, 100% UBND cấp huyện, UBND cấp xã đã kết nối, thực hiện trao đổi văn bản điện tử thường xuyên; Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh có đầy đủ chức năng theo quy định và có đầu mối tập trung ở tỉnh, kết nối liên thông tới cả 3 cấp chính quyền để theo dõi, cập nhật, thống kê, tổng hợp thông tin về tình hình, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của tất cả các sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; Cổng DVC của tỉnh Gia Lai đã đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 theo danh mục được phê duyệt; đã kết nối hệ thống báo cáo lên trực báo cáo Chính phủ, kết nối, cung cấp các thông tin, dữ

¹⁰ Trung tâm y tế các huyện: Phú Thiện (738.797.000đ); Đứơc Cơ (486.971.000đ); Krông Pa (612.602.000đ); Ia Pa (429.917.000đ) và Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh (88.147.000đ).

liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ lên hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ; hệ thống thông tin báo cáo đã đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông; đã kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 7798/VPCP-KSTT ngày 18/9/2020 về việc kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản khác có liên quan; tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI đạt yêu cầu; 100% CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện đã công bố HTQLCLISO 9001 và thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định.

1.7.2. Các tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa (2,55/3,75 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,20 điểm): Gồm 05 TCTP sau: TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử; TCTP 7.1.9 - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia; TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm; TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4; TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI. Cụ thể:

a) TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử: 0,99/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,01 điểm, cao hơn năm 2020 là 0,01 điểm (năm 2020 là 0,98/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,02 điểm).

- **Lý do:** Còn một số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy. Cụ thể: Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử năm 2021 là 440.208 văn bản/440.208 văn bản, đạt 100%; trong đó: Số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử là 431.404 (98%); Số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy 8.804 (2%). Điểm đánh giá được tính theo công thức của Bộ tiêu chí: $(431.404/440.208)*1 + (8.804/440.208)*0,5 = 0,99$ điểm (Năm 2020, tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử năm 2020 là 1.154.530 văn bản/1.154.530 văn bản, đạt 100%; trong đó: Số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử là 1.096.804, chiếm tỷ lệ 95%; Số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy 57.726, chiếm tỷ lệ 5%).

- **Nguyên nhân:** Đối với tiêu chí thành phần này hiện tại các đơn vị, địa phương thuộc tỉnh đang thực hiện đạt tỷ lệ cao hơn các mục tiêu được Chính phủ đề ra đến năm 2025 trong Nghị quyết 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 (tại khoản 2, mục III của Nghị quyết 17/NQ-CP: “90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp

luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng”. Còn một số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy (2%) vì một số văn bản khi ban hành có nơi nhận vừa là các cơ quan có sử dụng hệ thống quản lý văn bản, đồng thời một số đơn vị không sử dụng hoặc không tham gia vào hệ thống quản lý văn bản điều hành (như: các doanh nghiệp, một số hội, đoàn thể,...) hoặc trong thành phần hồ sơ phức tạp, khó khăn trong việc số hóa (ví dụ: như bản đồ, bản vẽ thiết kế, ấn phẩm, vật phẩm, hồ sơ quy hoạch, hồ sơ thiết kế kỹ thuật các dự án)... nên các đơn vị vẫn gửi hồ sơ giấy kèm theo.

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** Trách nhiệm chung thuộc các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

b) TCTP 7.1.9 - Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 0,85/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,15 điểm, cao hơn năm 2020 là 0,15 điểm (năm 2020 là 0,7/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,30 điểm)

- **Lý do:** Còn 340 DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia. Cụ thể: Tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh: 1.150; số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 810; số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 340. Điểm đánh giá được tính theo công thức của Bộ tiêu chí: $(810/1.150)*1 + (340/1.150)*0,5 = 0,85$ điểm (Năm 2020, còn 316 DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia. Cụ thể: Tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh: 527; số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 211; số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 316).

- **Nguyên nhân:** Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, trong đó có mục tiêu "Tỷ lệ cung cấp DVCTT mức độ 3, 4 trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, ngành, địa phương lên Cổng DVC quốc gia tăng thêm so với năm 2020 tăng 20%"; theo đó đến cuối tháng 12/2021, số DVCTT của tỉnh đã được xây dựng, cung cấp là 126 DVCTT mức độ 3 và 1.024 mức độ 4 (tổng số DVCTT mức độ 3 và 4 là 1.150), trong đó đã tích hợp được 810 DVCTT mức độ 3 và 4 lên Cổng DVC quốc gia, đạt tỷ lệ 70% (810/1.150) tăng 30% so với năm 2020, cao hơn mục tiêu theo yêu cầu của Chính phủ năm 2021. Tuy nhiên theo bộ tiêu chí đánh giá về CCHC của Bộ Nội vụ, để đạt điểm tối đa phải đạt tỷ lệ 100% các DVCTT của địa phương cung cấp phải được tích hợp lên Cổng DVC quốc gia.

- Đối với 340 DVCTT chưa tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia là do chưa được cấp mã TTHC (nguyên nhân từ các Bộ ngành Trung ương) và một số DVCTT được xây dựng trong giai đoạn trước (trước khi có quy định TTHC đủ điều kiện xây dựng, cung cấp DVCTT), do vậy quy trình chưa đáp ứng hoàn toàn

yêu cầu để tích hợp, cần thời gian phối hợp với các đơn vị liên quan để rà soát, tái cấu trúc quy trình để đảm bảo khả năng tích hợp.

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** Sở Thông tin và Truyền thông; cơ quan liên quan: Văn phòng UBND tỉnh (đơn vị được giao kiểm soát TTHC và cập nhật cơ sở dữ liệu về TTHC) và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan có TTHC được cung cấp DVCTT.

c) TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm: 0,43/0,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,07 điểm, cao hơn năm 2020 là 0,09 điểm (năm 2020 là 0,34/0,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,16 điểm).

- **Lý do:** Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong năm chỉ đạt 42,87% (yêu cầu từ 50% trở lên). Cụ thể: Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4: 1.150; số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá: 493. Điểm đánh giá được tính theo công thức của Bộ tiêu chí: $(42,87\% * 0,5) / 50\% = 0,43$ điểm (Năm 2020, tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong năm chỉ đạt 29,03%. Cụ thể: Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4: 527; số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá: 153).

d) TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4: 0,28/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,72 điểm, thấp hơn năm 2020 là 0,72 điểm (năm 2020 là 01/01 điểm).

- **Lý do:** Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 chỉ đạt 5,69% (yêu cầu từ 20% trở lên). Cụ thể: Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 493; Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên: 461.977; Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên: 26.275. Điểm đánh giá được tính theo công thức của Bộ tiêu chí: $(5,69 * 1) / 20\% = 0,28$ điểm (Năm 2020, tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong năm đạt 29,26%. Cụ thể: Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 153; Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên: 388.169; Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên: 113.600).

- **Nguyên nhân:** Trong thời gian qua, Sở Thông tin và Truyền thông đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, đồng thời định kỳ hàng tháng Sở đều ban hành các văn bản hướng dẫn triển, nhắc nhở, đôn đốc triển khai thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC qua DVCTT, cũng như tăng cường công tác tuyên truyền. Theo đó, mặc dù các DVCTT mức độ 3 và 4 đã được UBND tỉnh và các sở, ngành, địa phương xây dựng, cung cấp, đồng thời tuyên truyền, phổ biến đến các tổ chức, cá nhân để sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng các DVCTT mức độ 3 và 4 vẫn chưa nhiều, tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm còn ít. Trong quá trình triển khai thực hiện còn gặp một số khó khăn, vướng mắc như sau:

+ Tính đến cuối tháng 12/2021, số DVCTT mức 3, 4 của tỉnh đã được xây dựng, cung cấp là 1.150, tăng 623 DVCTT so với năm 2020 (527 DVCTT). Các DVCTT tăng thêm hầu hết được xây dựng và đưa vào sử dụng từ tháng 12/2021. Theo cách tính của Bộ Nội vụ, tỷ lệ này được tính trên cơ sở số lượng hồ sơ trực tuyến so với tổng số hồ sơ phát sinh trong năm của TTHC đã xây dựng DVCTT (gồm trực tuyến và trực tiếp), trong đó không loại trừ số lượng hồ sơ trực tiếp đã phát sinh trong thời gian trước khi đưa DVCTT vào sử dụng.

+ Hầu hết người dân vẫn còn tâm lý e ngại khi sử dụng DVCTT trong việc gửi các loại giấy tờ có giá trị như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ trong giao dịch đảm bảo, lý lịch tư pháp... Vì vậy, đối với các TTHC thuộc lĩnh vực liên quan đến các giấy tờ này... hầu như người dân thường nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp; không có nhu cầu tiếp nhận, giải quyết qua DVCTT...

+ Do kỹ năng, thói quen ứng dụng CNTT của người sử dụng dịch vụ còn hạn chế; chưa đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật để làm việc trên môi trường mạng;

+ Việc thực hiện dịch vụ hành chính công trực tuyến tại một số một số cơ quan đơn vị chưa triệt để (vẫn còn tình trạng yêu cầu nộp hồ sơ giấy, xử lý TTHC công trực tuyến vẫn còn mang tính hình thức,...); nhiều DVCTT mức 3, 4 tại cấp xã hầu như không phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến.

- **Cơ quan chịu trách nhiệm chính:** Trách nhiệm chung thuộc các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn.

d) TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 0/0,25 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,25 điểm (năm 2020 là 0/0,25 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,25 điểm).

- **Lý do:** Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI chỉ đạt 17,12% (yêu cầu từ 50% trở lên). Cụ thể: Danh mục TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 1.857; Số TTHC có phát sinh hồ sơ đã sử dụng dịch vụ BCCI: 318. Theo cách tính của Bộ tiêu chí thì dưới 50% được đánh giá 0 điểm (Năm 2020, tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI chỉ đạt 16,26%. Cụ thể: Danh mục TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 1.857; số TTHC có phát sinh hồ sơ đã sử dụng dịch vụ BCCI: 302).

- **Nguyên nhân:** Để đạt được tỷ lệ từ 50% đối với tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI đã triển khai là khó thực hiện. Vì số lượng TTHC thuộc Danh mục TTHC triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC do UBND tỉnh Gia Lai ban hành có số lượng gần tương đương với số TTHC thuộc Danh mục TTHC triển khai qua tất cả các hình thức do bộ, ngành công bố theo quy định. Tuy nhiên, trên thực tế số lượng TTHC thuộc Danh mục triển khai qua tất cả các hình thức do các bộ, ngành công bố trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh có tỷ lệ phát sinh hồ sơ dưới 50%. Vì có nhiều TTHC

thuộc Danh mục này chủ yếu chỉ phát sinh ở các tỉnh, thành phố lớn/có địa hình đặc thù (Ví dụ: TTHC về thông báo thay đổi trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; TTHC về đường thủy thuộc lĩnh vực giao thông...).

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** Trách nhiệm thuộc các sở, ban, ngành tỉnh (trừ Sở Kế hoạch và Đầu tư đạt tỷ lệ 51,79%); UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

1.8. Lĩnh vực Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của tỉnh - Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính

Thang điểm tối đa của lĩnh vực này là 06 điểm. Kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ là **03/06 điểm, thấp hơn điểm tối đa 03 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,25 điểm (năm 2020 là 3,25/06 điểm, thấp hơn điểm tối đa 2,75 điểm).

1.8.1. Các tiêu chí đạt điểm tối đa (đạt 03/03 điểm): Gồm 03 TC sau: TCTP 8.3.2- Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp; TC 8.4 - Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao; TC 8.5 - Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).

Các TC này tỉnh đã thực hiện đảm bảo như tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp trong năm 2021 tăng so với năm 2020; Thu ngân sách của tỉnh trong năm 2021 vượt chỉ tiêu so với chỉ tiêu được Chính phủ giao; Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021 cao hơn năm 2020.

1.8.2. Các tiêu chí không đạt điểm tối đa (0/03 điểm, thấp hơn điểm tối đa 03 điểm): Gồm 03 TC, TCTP sau: TC 8.2 - Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh; TCTP 8.3.1 - Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm; TC 8.6 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao. Cụ thể:

a) TC 8.2 - Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh: 0/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 01 điểm, thấp hơn năm 2020 là 01 điểm (năm 2020 là 01/01 điểm).

- **Lý do:** Năm 2021, mức độ thu hút đầu tư của tỉnh năm 2021 thấp hơn so với năm 2020: Trong năm 2020, có 56 dự án được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký 43.700 tỷ đồng. Trong khi đó, năm 2021 có 64 dự án được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký 25.062 tỷ đồng. Theo cách tính của Bộ tiêu chí thì nếu tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm đánh giá thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0 (Năm 2020 là 01/01 điểm: Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh năm 2020 cao hơn so với năm 2019: Trong năm 2019, có 53 dự án được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký 8.200 tỷ đồng. Trong đó, năm 2020 có 56 dự án được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký 43.700 tỷ đồng).

- **Nguyên nhân:** Năm 2020 có nhiều dự án điện gió được chấp thuận chủ trương đầu tư với vốn đăng ký lớn⁽¹⁾; trong khi đó năm 2021 chỉ có 3 dự án điện mặt trời với tổng vốn đăng ký là 8.510 tỉ đồng (không có dự án điện gió nào được quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư do chưa được Thủ tướng Chính phủ bổ sung quy hoạch), các dự án khác 54 dự án với tổng vốn đăng ký là 21.841 tỉ đồng. Như vậy mặc dù vốn đăng ký đầu tư năm 2021 thấp hơn so với năm 2020 nhưng số lượng dự án đăng ký là nhiều hơn. Mặt khác, việc đầu tư các dự án điện mặt trời, điện gió phụ thuộc hoàn toàn vào việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung vào quy hoạch điện quốc gia mới có cơ sở triển khai. Nếu không tính các dự án điện thì năm 2021 số lượng dự án còn lại tăng hơn so với năm 2020 cả về số lượng và số vốn đầu tư.

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** Vì là nguyên nhân khách quan nên không quy trách nhiệm cho cá nhân, cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện nhưng không đạt, chưa đạt.

b) TCTP 8.3.1 - Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm: 0/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 01 điểm, thấp hơn năm 2020 là 01 điểm (năm 2020 là 01/01 điểm).

- **Lý do:** Năm 2021, số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2021 thấp hơn 21,74% so với năm 2020 (Trong năm 2020 số doanh nghiệp thành lập mới là 1.150 doanh nghiệp; số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2021 là 900 doanh nghiệp, giảm 21,74%). Theo cách tính của Bộ tiêu chí thì doanh nghiệp thành lập mới trong năm đánh giá thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0 (Năm 2020 là 01/01 điểm: Trong năm 2019 số doanh nghiệp thành lập mới là 900 doanh nghiệp; số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2020 là 1.150 doanh nghiệp, tăng 27,77%).

- **Nguyên nhân:** Do ngay từ đầu năm đến nay bị ảnh hưởng trực tiếp, kéo dài của bệnh dịch Covid – 19 và phải thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ thị 15, 16 của Chính phủ để phòng chống dịch, cộng với năm 2021 đã hết chủ trương khai thác tiềm năng đầu tư về năng lượng mặt trời áp mái với giá ưu đãi (01 doanh nghiệp chỉ được đầu tư < 1MW) và hạn chế các dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo. Nên số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt kế hoạch điều chỉnh năm 2021; nhưng mức độ phát triển doanh nghiệp thành lập mới thấp hơn năm 2020.

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** Phòng Đăng ký kinh doanh; Phòng Tài chính – Kế hoạch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

c) TC 8.6- Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao: 0/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 01 điểm (năm 2020 là 0/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 01 điểm).

- **Lý do:** Năm 2021, tỉnh Gia Lai thực hiện đạt 80,9% các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) do HĐND tỉnh giao. Cụ thể, năm 2021, có 17/21 chỉ tiêu mà Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra đạt và vượt kế hoạch, 04 chỉ tiêu không đạt là (1) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ, (2) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới, (3) Tỷ

¹¹ cụ thể có 16 dự án điện gió tổng vốn đăng ký là 46.529 tỉ đồng, các dự án khác là 40 dự án với tổng vốn đăng ký là 7.172 tỉ đồng.

lệ hộ nghèo, (4) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. Theo cách tính của Bộ tiêu chí thì dưới 90% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0 (Năm 2020, tỉnh Gia Lai thực hiện đạt 71,4% các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao. Cụ thể: Kết thúc năm 2020, có 15/21 chỉ tiêu mà Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra đạt và vượt kế hoạch, 06 chỉ tiêu về kinh tế (tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh; thu nhập bình quân đầu người; kim ngạch xuất khẩu; tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ; số lao động được tạo việc làm mới) không đạt).

- **Nguyên nhân:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2021 ước đạt 76.581 tỷ đồng (KH 80.000 tỷ đồng) - Dịch bệnh Covid đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh dịch vụ, du lịch dịch vụ kéo theo sự suy giảm của lĩnh vực bán lẻ; 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới (KH 19 xã) - Nguyên nhân do đánh giá lại tiêu chí thu nhập, tiêu chí bảo hiểm do thay đổi khu vực III, theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; số hộ nghèo toàn tỉnh là 14.945 hộ, chiếm tỷ lệ 3,96%, giảm 1,42% (KH 1,50%); Các đối tượng tham gia BHYT là 1.215.892 người, chiếm 85% dân số toàn tỉnh (KH 91,5%).

- **Cơ quan chịu trách nhiệm:** Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm xã hội tỉnh⁽¹²⁾.

2. Kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học (do Bộ Nội vụ điều tra)

2.1. Công tác tổ chức và đối tượng điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC cấp tỉnh

Việc tiến hành điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC năm 2021 của tỉnh dựa trên các lĩnh vực, TC đã được Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Theo đó, Bộ Nội vụ triển khai khảo sát đối tượng lãnh đạo, quản lý thông qua Hệ thống Ứng dụng Công nghệ thông tin đánh giá CCHC; đồng thời phối hợp với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam tổ chức triển khai điều tra xã hội học đối với đối tượng người dân, tổ chức. Tại tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai điều tra xã hội học đối với 05 nhóm đối tượng, cụ thể:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Khảo sát tất cả số lượng đại biểu HĐND cấp tỉnh;

- Lãnh đạo cấp sở: Khảo sát tất cả số lượng lãnh đạo các CQCM cấp tỉnh (Giám đốc, Phó Giám đốc);

- Lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc sở: Khảo sát tất cả số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc các sở (Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương);

¹² Tại Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Tại Phụ lục 1 kèm theo, UBND tỉnh đã giao cho các ngành chủ trì, thực hiện theo dõi đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH năm 2021, cụ thể: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ: Sở Công thương thực hiện; Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: Sở Nông nghiệp phát triển Nông thôn thực hiện; Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều): Sở Lao động Thương binh và Xã hội thực hiện; Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện.

- Lãnh đạo UBND cấp huyện: Khảo sát tất cả số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện (Chủ tịch, Phó Chủ tịch).

- Người dân và người đại diện tổ chức đã trực tiếp giải quyết TTHC và nhận kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm phục vụ hành chính công, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của 04 UBND cấp huyện với tổng số là 450 người/450 phiếu.

2.2. Kết quả điều tra xã hội học ở từng tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc các lĩnh vực tác động của CCHC

2.2.1. TC 2.4 - Tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL do tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực 2 “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh”: 3,78/05 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,22 điểm, cao hơn năm 2020 là 0,33 điểm (năm 2020 là 3,45/05 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,55 điểm). Cụ thể:

- TCTP 2.4.1 - Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh: **0,79/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,21 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,07 điểm (năm 2020 là 0,72/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,28 điểm).

- TCTP 2.4.2 - Tính hợp lý của các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh: **0,78/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,22 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,07 điểm (năm 2020 là 0,71/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,29 điểm).

- TCTP 2.4.3 - Tính khả thi của các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh: **1,02/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,48 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,07 điểm (năm 2020 là 0,95/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,55 điểm).

- TCTP 2.4.4 - Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh: **1,19/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,31 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,12 điểm (năm 2020 là 1,07/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,43 điểm).

Đối tượng khảo sát nội dung tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL do tỉnh ban hành là đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện. Qua đó cho thấy, đánh giá của lãnh đạo cấp tỉnh và huyện về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL; tính hợp lý, tính khả thi của các văn bản QPPL; việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh không cao (mặc dù điểm qua đánh giá đạt tối đa 05/05 điểm, nhưng tổng điểm ở lĩnh vực này chỉ xếp ở vị trí thứ 48/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

2.2.2. TC 4.4 - Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính thuộc lĩnh vực 4 “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”: 3,15/4,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,35 điểm, thấp hơn năm 2020 là 0,36 điểm (năm 2020 là 3,51/4,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,99 điểm). Cụ thể:

- TCTP 4.4.1 - Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh: **1,07/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,43 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,08 điểm (năm 2020 là 1,15/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,35 điểm).

- TCTP 4.4.2 - Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh: **1,04/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,46 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,16 điểm (năm 2020 là 1,20/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,30 điểm).

- TCTP 4.4.3 - Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện: **1,04/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,46 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,12 điểm (năm 2020 là 1,16/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,34 điểm).

Đối tượng khảo sát nội dung tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính là đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo UBND cấp huyện. Qua đó cho thấy, đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh; tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh; tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện được đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo UBND cấp huyện đánh giá chưa cao (thể hiện qua tỷ lệ điểm đạt được tại nội dung tác động này rất thấp, chỉ đạt tỷ lệ 70%, thấp hơn năm 2020 là 08%).

2.2.3. TC 5.8 - Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức thuộc lĩnh vực 5 “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC”: **1,66/02 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,34 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,13 điểm (năm 2020 là 1,79/02 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,21 điểm). Cụ thể:

- TCTP 5.8.1 - Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức: **0,88/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,12 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,02 điểm (năm 2020 là 0,90/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,10 điểm).

- TCTP 5.8.2 - Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức: **0,78/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,22 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,11 điểm (năm 2020 là 0,89/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,11 điểm).

2.2.4. TC 5.9 - Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ CCVC thuộc lĩnh vực 5 “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC”: **2,92/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,08 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,34 điểm (năm 2020 là 3,26/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,74 điểm). Cụ thể:

- TCTP 5.9.1 - Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: **0,74/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,26 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,10 điểm (năm 2020 là 0,84/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,16 điểm).

- TCTP 5.9.2 - Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: **0,74/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,26 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,12 điểm (năm 2020 là 0,86/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,14 điểm).

- TCTP 5.9.3 - Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc: **0,81/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,19 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,02 điểm (năm 2020 là 0,83/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,17 điểm).

- TCTP 5.9.4 - Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính: **0,63/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,37 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,10 điểm (năm 2020 là 0,73/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,27 điểm).

Đối tượng khảo sát nội dung tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức và tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ CCVC là đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện. Qua đánh giá cho thấy, một số lãnh đạo đánh giá vẫn còn tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức; tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức, năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của công chức của công chức trong phối hợp, xử lý công việc được đánh giá không cao; tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân được đánh giá vẫn còn và tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính cũng chưa cao (thể hiện qua tỷ lệ điểm đạt được tại 2 nội dung tác động của lĩnh vực 5 đều thấp hơn so với năm 2020).

2.2.5. TC 6.4 - Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công thuộc lĩnh vực 6 “Cải cách tài chính công”: 2,96/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,04 điểm, thấp hơn năm 2020 là 0,28 điểm (năm 2020 là 3,24/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,76 điểm). Cụ thể:

- TCTP 6.4.1 - Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị: **0,74/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,26 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,05 điểm (năm 2020 là 0,79/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,21 điểm).

- TCTP 6.4.2 - Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công: **0,75/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,25 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,06 điểm (năm 2020 là 0,81/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,19 điểm).

- TCTP 6.4.3 - Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính: **0,74/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,26 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,06 điểm (năm 2020 là 0,80/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,20 điểm).

- TCTP 6.4.4 - Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập: **0,73/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,27 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,10 điểm (năm 2020 là 0,83/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,17 điểm).

Đối tượng khảo sát nội dung tác động của cải cách đến quản lý tài chính công là đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện. Qua đánh giá cho thấy, việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị; tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công; tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập dần được đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện đánh giá chưa cao (thể hiện

qua tỷ lệ điểm đạt được tại nội dung tác động này chỉ đạt 74%, thấp hơn tỷ lệ trung bình chung cả nước là 3,41%).

2.2.6. TC 7.5 - Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính thuộc lĩnh vực 7 “Hiện đại hóa hành chính”: 3,03/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,97 điểm, thấp hơn năm 2020 là 0,29 điểm (năm 2020 là 3,32/04 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,68 điểm). Cụ thể:

- TCTP 7.5.1 - Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang TTĐT của tỉnh: **0,77/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,23 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,06 điểm (năm 2020 là 0,83/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,17 điểm).

- TCTP 7.5.2 - Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh: **0,76/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,24 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,12 điểm (năm 2020 là 0,83/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,17 điểm).

- TCTP 7.5.3 - Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang TTĐT của tỉnh: **0,76/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,24 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,08 điểm (năm 2020 là 0,84/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,16 điểm).

- TCTP 7.5.4 - Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO: **0,74/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,26 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,09 điểm (năm 2020 là 0,83/01 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,17 điểm).

Đối tượng khảo sát của nội dung tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính là đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo phòng thuộc sở và lãnh đạo UBND cấp huyện. Qua đánh giá cho thấy, tính kịp thời, mức độ đầy đủ, mức độ thuận tiện của Cổng/Trang TTĐT của tỉnh; tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tiếp tục được lãnh đạo cấp sở, huyện đánh giá chưa cao (thể hiện qua tỷ lệ điểm đạt được tại nội dung tác động này chỉ đạt 75,75%, thấp hơn tỷ lệ trung bình chung cả nước là 3,35%).

2.2.7. TC 8.1 – Kết quả Chỉ số hài lòng (Chỉ số SIPAS) thuộc Lĩnh vực 8 “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh”: 8,62/10 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,38 điểm, thấp hơn năm 2020 là 0,02 điểm (năm 2020 là 8,64/10 điểm, thấp hơn điểm tối đa 1,36 điểm). Cụ thể:

- TCTP 8.1.1 - Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ: **1,33/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,17 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,06 điểm (năm 2020 là 1,27/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,23 điểm).

- TCTP 8.1.2 - Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC: **1,33/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,17 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,03 điểm (năm 2020 là 1,36/1,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,14 điểm).

- TCTP 8.1.3 - Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC: **2,23/2,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,27 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,11 điểm (năm 2020 là 2,12/2,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,38 điểm).

- TCTP 8.1.4 - Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC: **2,29/2,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,21 điểm**, cao hơn năm 2020 là 0,03 điểm (năm 2020 là 2,26/2,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,24 điểm).

- TCTP 8.1.5 - Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị liên quan đến TTHC: **1,45/02 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,55 điểm**, thấp hơn năm 2020 là 0,17 điểm (năm 2020 là 1,62/02 điểm, thấp hơn điểm tối đa 0,38 điểm).

Kết quả khảo sát cho thấy có 3 chỉ số hài lòng tăng nhẹ và 02 chỉ số hài lòng thấp hơn so với năm 2020.

(Có báo cáo riêng về Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước - SIPAS năm 2021)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhìn chung năm 2021, CCHC tiếp tục được xác định là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng hàng đầu trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và các sở, ngành, địa phương nhằm nỗ lực đưa tỉnh từng bước vượt qua khó khăn, thách thức trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh để sớm phục hồi, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Trong quá trình thực hiện các cơ quan, đơn vị, địa phương cũng tích cực nghiên cứu, đổi mới phương thức làm việc, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, quyết liệt chuyển đổi số để nâng cao năng suất làm việc, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước và đặc biệt là cải thiện chất lượng phục vụ nhân dân, một số cơ quan, đơn vị, địa phương đã tích cực nghiên cứu, đánh giá và áp dụng, nhân rộng những mô hình, sáng kiến hay về CCHC. Các hoạt động thông tin, tuyên truyền CCHC ngày càng đa dạng, phong phú và thiết thực, tận dụng tối đa tiện ích của các mạng xã hội để truyền tải kịp thời, nhanh chóng những kết quả, chính sách mới về CCHC đến người dân, doanh nghiệp và xã hội. Cùng với đó, các hoạt động kiểm tra, thanh tra về CCHC có nhiều đổi mới, sáng tạo về phương thức, cách thức tổ chức thực hiện để nâng cao hiệu quả và phù hợp với tình hình mới. Việc tăng cường áp dụng các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước đã có những đóng góp quan trọng vào kết quả CCHC đạt được trong năm 2021, giúp nâng cao tính công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình và chất lượng phục vụ nhân dân.

Tuy nhiên, công tác CCHC của tỉnh vẫn còn những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân sau:

1. Tồn tại, hạn chế

- Về công tác chỉ đạo điều hành CCHC, một số cơ quan, đơn vị còn thiếu trách nhiệm trong việc triển khai các nhiệm vụ được giao, thiếu cơ chế theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, đặc biệt là các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao nên còn tình trạng hoàn thành muộn so với thời hạn được giao.

- Về cải cách TTHC, vẫn tồn tại tình trạng chưa cập nhật kịp thời, đầy đủ TTHC trên Cổng DVC của tỉnh, Cổng TTĐT của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ

quan, đơn vị, thậm chí, một số cơ quan, địa phương vẫn còn công khai các quy định TTHC tại văn bản đã hết hiệu lực thi hành, ít nhiều đã gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp khi tra cứu tìm hiểu và thực hiện TTHC; tình trạng trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ vẫn còn tồn tại ở cả cấp sở, huyện, xã và kéo dài trong nhiều năm, nhất là các lĩnh vực về đất đai, xây dựng, chính sách người có công,...

- Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN, tình trạng vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính vẫn còn xảy ra ở một số nơi, gây bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân và hình ảnh của cơ quan nhà nước ở địa phương; vẫn còn cán bộ cấp xã chưa đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

- Về cải cách tài chính công, không hoàn thành giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền; việc tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách chưa triệt để; tình trạng sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách nhà nước vẫn còn xảy ra ở một số nơi, đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận và kiến nghị xử lý.

- Về hiện đại hoá hành chính, vẫn còn một số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy; chưa tích hợp, cung cấp đầy đủ DVCTT mức độ 3 và 4 của tỉnh trên Cổng DVC quốc gia; kết quả thực hiện cung cấp DVCTT đã có chuyển biến rõ nét nhưng còn ở mức khiêm tốn như tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm, tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4 còn thấp; việc sử dụng dịch vụ BCCI trong tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC ở một số nơi chưa thực sự đạt hiệu quả cao dẫn đến tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI còn rất thấp.

- Về tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh, mức độ thu hút đầu tư của tỉnh tuy có tăng về số dự án được phê duyệt nhưng tổng số vốn đăng ký lại thấp hơn năm 2020; số doanh nghiệp thành lập mới vẫn còn thấp hơn so với năm 2020 và thực hiện không đạt 100% các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao.

So với năm 2020, tỉnh đã khắc phục được những hạn chế như: Thực hiện hoàn thành 100% kế hoạch CCHC đã đề ra; thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính; thực hiện đúng quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính; thực hiện đúng quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan hành chính; ban hành đầy đủ các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh vượt Kế hoạch được Chính phủ giao; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng so với năm trước. Một số hạn chế đã được cải thiện hơn năm trước nhưng chưa được khắc phục hoàn toàn (có tăng về số lượng, tỷ lệ nhưng cơ bản chưa đạt yêu cầu) như: Công khai TTHC trên Cổng TTĐT của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị; tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã; thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm; tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách; tỷ lệ văn

bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử; tỷ lệ DVCTT mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia; tỷ lệ thủ tục TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ; tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI; mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao tăng. Một số hạn chế chưa được khắc phục như: Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn thấp hơn năm trước; tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVCLãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương chưa nghiêm; các đơn vị SNCL tiếp tục thực hiện không đúng quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính. Một số hạn chế mới phát sinh như: Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4 còn thấp so với yêu cầu và quá thấp so với năm 2020; Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh tuy có tăng về số dự án được phê duyệt nhưng tổng số vốn đăng ký lại thấp hơn năm 2020; số doanh nghiệp thành lập mới vẫn còn thấp hơn so với năm 2020.

2. Nguyên nhân khách quan

- Các cơ quan chức năng qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện và kết luận về một số sai phạm tại một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, mặc dù các cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc khắc phục kịp thời nhưng Hội đồng thẩm định vẫn lấy lý do thời điểm phát hiện sai phạm trong năm đánh giá nên vẫn trừ điểm.

- Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế, xã hội, gây ảnh hưởng đến lĩnh vực tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh.

- Còn một số lãnh đạo sở, lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc sở, lãnh đạo huyện còn xem nhiệm vụ CCHC là nhiệm vụ của các cơ quan chủ trì, không phải trách nhiệm của đơn vị, địa phương; chưa ý thức được việc đánh giá, thẩm định chỉ số CCHC của tỉnh một phần gắn với chính chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương mình được giao nên tự đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình chưa cao, dẫn đến điểm điều tra xã hội học ở đối tượng lãnh đạo, quản lý rất thấp, xếp vị trí 48/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguyên nhân chủ quan

Nhiều TC, TCTP khó thực hiện, nhiều năm liên tục đều không đạt theo yêu cầu của Bộ Chỉ số CCHC như:

- TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn; TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn và TCTP 3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn (yêu cầu phải đạt 100%): Hồ sơ, TTHC ở lĩnh vực đất đai rất phức tạp, khối lượng hồ sơ nhiều, cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan để giải quyết nên vẫn còn hồ sơ trễ hạn. Do đó, để đạt tỷ lệ giải quyết đúng hạn theo yêu cầu của Bộ Nội vụ là rất khó thực hiện.

- **TCTP 5.5.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC:** Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp của tỉnh, để xảy ra sai phạm phải xử kỷ luật theo quy định của pháp luật; do đó việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức là không tránh khỏi nên việc yêu cầu trong năm không có CBCCVC làm việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện bị kỷ luật là khó có thể thực hiện.

- **TCTP 5.7.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã (yêu cầu phải 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ):** TCTP này qua các năm đều tăng, điều này thể hiện sự quyết tâm, nỗ lực của các cấp, các ngành trong nhiều năm qua, tuy nhiên để đạt tỷ lệ 100% theo yêu cầu của Bộ Nội vụ thì cần phải có thời gian dài.

- **TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm (yêu cầu phải đạt trên 50%):** Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng DVCTT mức độ 3 và mức độ 4 còn thấp, thậm chí nhiều nơi không tiếp nhận được hồ sơ nào giải quyết thông qua DVCTT. Do hạ tầng CNTT chưa đồng đều trong dân cư, trình độ tin học hạn chế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, trong khi để sử dụng được dịch vụ này cần phải có một sự hiểu biết nhất định về CNTT. Bên cạnh đó tỉnh vẫn còn khó khăn về kinh phí đầu tư cho nên TC, TCTP này khó thực hiện được.

- **TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI:** Trong thời gian qua, Sở Thông tin và Truyền thông đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, đồng thời ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung nêu trên, cũng như tăng cường công tác tuyên truyền. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện còn gặp một số khó khăn, vướng mắc như: Hầu hết người dân vẫn còn tâm lý e ngại khi sử dụng dịch vụ bưu chính công ích trong việc gửi các loại giấy tờ có giá trị; việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC qua dịch vụ BCCI ở UBND các xã, phường thị trấn là không phát sinh do người dân chủ yếu nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp vì các TTHC cấp xã chủ yếu được xử lý trong ngày, khoảng cách đi lại gần...

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC, DUY TRÌ VÀ NÂNG CAO CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH NHỮNG NĂM TIẾP THEO

Đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố cần nghiêm túc nhìn nhận kết quả thực hiện và trách nhiệm trong triển khai các nội dung, nhiệm vụ được giao; duy trì và phát huy những mặt đã đạt được, đồng thời quán triệt, chấn chỉnh, rút kinh nghiệm để khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao chỉ số CCHC của tỉnh trong những năm tiếp theo, đồng thời triển khai thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Văn phòng UBND tỉnh

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh thực hiện hoàn thành đúng tiến độ 100% các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc công khai TTHC; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra trang TTĐT của các đơn vị, địa phương sau khi có Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Sở Nội vụ

- Tăng cường đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương của các cơ quan hành chính nhà nước theo Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

- Rà soát lại tổng thể đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn về số lượng, chất lượng theo từng nhóm chức danh, gắn với vị trí công việc hiện tại; xác định rõ những mặt hạn chế và yếu kém để đào tạo, bồi dưỡng nhằm chuẩn hóa sử dụng lâu dài hoặc bổ sung, thay thế; đào tạo, bồi dưỡng của địa phương cần gắn với nhu cầu sử dụng, quy hoạch đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; ưu tiên đào tạo các vị trí quan trọng, cần thiết; có cơ chế đặc biệt nhằm tiếp tục khuyến khích cán bộ, công chức tự học tập, bồi dưỡng.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

- Tiếp tục phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, rà soát, tích hợp tất cả các DVCTT đủ điều kiện lên Cổng DVC quốc gia.

- Tham mưu UBND tỉnh các giải pháp kỹ thuật để tăng cường đảm bảo về an toàn và an ninh thông tin cá nhân khi sử dụng DVCTT mức độ 3 và 4.

- Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để duy trì kết nối Cổng dịch vụ công của tỉnh, nâng cao tỷ lệ tích hợp các DVCTT lên Cổng DVC quốc gia.

- Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện cung cấp DVCTT mức độ 3 và 4 theo quy định; đưa các tiêu chí về cung cấp DVCTT mức độ 3 và 4 gắn với các tiêu chí đánh giá xây dựng Chính quyền điện tử, CCHC hằng năm tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tiếp tục xây dựng, chuẩn hóa các DVCTT mức độ 3 và 4 trên các thiết bị di động thông minh; qua ứng dụng Zalo... để tạo thuận tiện cho người dân, tổ chức.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh giao chỉ tiêu giải quyết hồ sơ trực tuyến cho từng đơn vị, địa phương.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị, địa phương tăng cường việc thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI; xác định rõ trách nhiệm từng đơn vị để thực hiện tốt, chức năng, nhiệm vụ được giao trong năm 2022.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức tập huấn bồi dưỡng kiến thức về HTQLCL theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Kỹ năng đánh giá nội bộ, duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức đang áp dụng HTQLCL.

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu về HTQLCL cho đội ngũ công chức để kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc duy trì HTQLCL của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước ở tỉnh Gia Lai.

- Tiếp tục vận hành có hiệu quả HTQLCL điện tử (ISO điện tử) theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Thông tin Truyền thông.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tiếp tục tham mưu, xin ý kiến UBND tỉnh để sửa đổi quy trình đăng ký triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (thay thế văn bản số 2332/SKHĐT-DN, ngày 22/7/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư); tiếp tục thực hiện cải cách TTHC nhằm giải quyết hồ sơ đăng ký đầu tư với thời gian nhanh nhất và đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư;

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng tuần cho UBND tỉnh về tình hình xử lý hồ sơ, giải quyết khó khăn, vướng mắc các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh để UBND tỉnh kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn vướng mắc. Trong đó có các dự án điện gió, điện mặt trời đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét bổ sung quy hoạch.

- Làm việc với các huyện, thị xã, thành phố về Kế hoạch Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và các giải pháp triển khai thực hiện hiệu quả trong năm 2022; đồng thời hỗ trợ UBND cấp huyện triển khai một số giải pháp phát triển doanh nghiệp trong thời gian tới.

- Tham mưu UBND tỉnh tổng hợp, đơn đốc việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế

- xã hội của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo kế hoạch đã được phê duyệt.

6. Sở Tài chính

- Tham mưu UBND tỉnh triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đã phê duyệt.

- Tiếp tục theo dõi, đơn đốc các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan thực hiện khắc phục các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời chấn chỉnh, xử lý những trường hợp sai phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước; Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7. Sở Tư pháp

- Tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ 03 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP; Nghị định số

32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành; căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, ban hành đầy đủ văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP.

- Tổ chức thực hiện và báo cáo UBND tỉnh kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; đảm bảo tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp trong công tác xây dựng, kiểm tra, tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Gia Lai từ công tác xây dựng đến công tác thẩm định văn bản QPPL.

8. Bưu điện tỉnh Gia Lai

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của Bưu điện tỉnh trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Phối hợp với các đơn vị, địa phương để tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân và doanh nghiệp thực hiện DVCTT mức độ 3 và 4; tiếp tục đào tạo, tập huấn cho nhân viên Bưu điện cách sử dụng phần mềm DVCTT mức độ 3 và 4, hiểu về quy trình TTHC của từng đơn vị để hỗ trợ, hướng dẫn cho người dân và doanh nghiệp sử dụng DVCTT mức độ 3 và 4 khi thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ TTHC (hiện nay hầu hết các đơn vị cấp tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố đã chuyển giao Bưu điện tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ).

- Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ Bưu chính công ích, tuyên truyền, vận động người dân, tổ chức sử dụng dịch vụ.

9. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Gia Lai: Phối hợp, tuyên truyền, vận động hướng dẫn các doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các DVCTT mức độ 3 và 4; sử dụng dịch vụ bưu chính công ích; kịp thời phản ánh các nội dung còn chưa đạt về Sở Thông tin và Truyền thông để xử lý, nếu vượt quá thẩm quyền Sở Thông tin và Truyền thông sẽ xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh.

10. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chủ động, tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, địa phương; quan tâm bố trí đủ nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ CCHC; chủ động nghiên cứu, thí điểm hoặc nhân rộng các mô hình cải cách mới có hiệu quả, phù hợp với phạm vi, thẩm quyền được giao và các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về CCHC.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thực hiện công tác cải cách thể chế tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình cũng như đối với các nhiệm vụ chung của tỉnh.

- Tiếp tục tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm Công văn số 986/UBND-NC ngày 13/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc nâng cao hiệu quả công tác

pháp chế và công tác văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu, thực hiện đúng và đầy đủ các quy định mới tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 18/6/2020; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

- Tiếp tục hoàn thiện chuyên mục “Lấy ý kiến đối với việc thực hiện các văn bản QPPL do HĐND, UBND ban hành” trên Cổng/Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị, địa phương; đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ Công văn số 2059/UBND-NC ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chỉ số CCHC của tỉnh trong lĩnh vực “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL”; hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1416/STTTT-CNTT ngày 05/11/2019 về việc thực hiện chuyên mục “Lấy ý kiến đối với việc thực hiện các văn bản QPPL do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành”.

- Tổ chức công khai đầy đủ các TTHC, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị, địa phương; khắc phục ngay tình trạng niêm yết, đăng tải công khai các mẫu đơn, tờ khai hoặc các quy định TTHC đã hết hiệu lực thi hành, gây khó khăn cho người dân, tổ chức khi tra cứu và thực hiện TTHC.

- Tổ chức thực hiện tốt việc giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, tổ chức, hướng đến giảm tỷ lệ hồ sơ trễ hạn, giảm thời gian đi lại và nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức; nếu đề xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC phải thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức. Tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp CBCCVC có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, yêu cầu người dân, tổ chức nộp thêm các giấy tờ ngoài quy định khi giải quyết TTHC; kịp thời giải quyết các phản ánh, kiến nghị về các quy định TTHC, tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch và thường xuyên kiểm tra công vụ trong việc thi hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hóa công sở tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm tạo điều kiện để công chức, người lao động và nhân dân tham gia kiểm tra, giám sát các hoạt động của công chức, người lao động trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ và trong mọi mặt của đời sống xã hội.

- Chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cấp xã cho từng năm và cả nhiệm kỳ. Tổ chức rà soát để có phương án đào tạo, bồi dưỡng đối với những người còn thiếu tiêu chuẩn quy định. Đồng thời, xây dựng phương án bố trí, sắp xếp sang vị trí công tác khác đối với những người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nhưng không hoàn thành đúng thời gian quy định. Đối với cán bộ lớn tuổi ở cấp xã hiện nay, nếu không đáp ứng đủ trình độ chuyên môn, không có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng thì có thể giải quyết theo chế độ thôi việc để kiện toàn và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ cho phù hợp với quy định.

- Tiếp tục thực hiện tốt Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về quy định chế độ tự chủ, tự

chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đề nghị UBND cấp huyện quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hiện hành liên quan để không xảy ra tình trạng sai phạm như trong thời gian qua.

- Các sở, ngành chuyên môn tích cực triển khai công tác kiểm tra, giám sát, nắm bắt tình hình, phối hợp với các đơn vị làm chủ dự án đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện dự án; báo cáo cấp có thẩm quyền tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho từng công trình, dự án. Huy động các lực lượng trong hệ thống chính trị tập trung tuyên truyền vận động, tạo sự đồng thuận của nhân dân, quyết liệt thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng các dự án.

- Kiện toàn năng lực quản lý dự án của các Chủ đầu tư, các ban quản lý dự án theo hướng chuyên môn hóa, giảm kiêm nhiệm, tăng cường đào tạo công tác quản lý dự án, người đứng đầu các địa phương hoặc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước Tỉnh ủy, UBND tỉnh khi để mất vốn, cắt vốn vì những nguyên nhân chủ quan, kiên quyết thay thế các trường hợp yếu kém về năng lực, không hoàn thành nhiệm vụ.

- Chủ động rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền cắt giảm vốn đối với các dự án triển khai chậm; bổ sung vốn cho các dự án có khối lượng hoàn thành cao, bảo đảm giải ngân hết kế hoạch được giao, xử lý nghiêm các trường hợp để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Tìm nguồn vốn ứng trước để thanh toán khối lượng hoàn thành cho các công trình sử dụng nguồn sử dụng đất.

- Tiếp tục tăng cường trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử, chỉ trao đổi một số văn bản dưới dạng điện tử song song với bản giấy khi quy định của pháp luật có yêu cầu. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại Văn bản thông báo số 8363/VPCP-KSTT ngày 17/9/2019 và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam tại Văn bản thông báo số 11796/VPCP-KSTT ngày 26/12/2019 về gửi, nhận văn bản điện tử.

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh rà soát các TTHC, tái cấu trúc quy trình để đảm bảo thực hiện trên môi trường điện tử; phối hợp, đề xuất cấp, tạo lập các mã định danh điện tử cho các TTHC chưa được cấp để tích hợp lên Cổng DVC quốc gia.

- Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; Công văn số 1094/UBND-NC ngày 21/5/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP; Công văn số 1889/UBND-NC ngày 22/11/2021 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg về ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng DVC quốc gia; Công văn số

2083/UBND-NC ngày 17/12/2021 về việc triển khai văn bản số 8836/VPCP-KSTT ngày 03/12/2021 của Văn phòng Chính phủ.

- Các cơ quan nhà nước khi thực hiện các TTHC với cơ quan hành chính nhà nước khác thì không được nộp trực tiếp, phải nộp trực tuyến để từng bước đẩy mạnh việc sử dụng các DVCTT mức độ 3 và 4.

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan nhà nước trong ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết TTHC, thực hiện đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền, hướng dẫn để người dân, tổ chức và doanh nghiệp tích cực sử dụng và hiểu được lợi ích của việc sử dụng các DVCTT mức độ 3 và 4; có thể tham khảo, áp dụng các giải pháp đã thực hiện ở các đơn vị đã đạt tiêu chí ở năm 2021 hoặc các đơn vị đang có tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo hình thức trực tuyến trong các tháng đầu năm 2022 để áp dụng tại đơn vị, địa phương mình.

- Phối hợp với Bưu điện các cấp, đẩy mạnh tuyên truyền việc tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI bằng hình thức cô đọng trực quan như pano, khẩu hiệu, hệ thống loa đài tuyên truyền và xe lưu động.

- Tăng cường hoạt động phổ biến áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ CBCCVC trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL.

- Thường xuyên rà soát sửa đổi các Quy trình giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của cấp huyện và cấp xã để có sự thống nhất về thời gian quy định trong Quy trình nội bộ giải quyết TTHC do UBND tỉnh ban hành; thống nhất thành phần hồ sơ quy định trong Bộ TTHC do các cơ quan Trung ương ban hành; rà soát, sửa đổi các quy trình của HTQLCL đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế hoạt động của đơn vị, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- UBND cấp huyện thường xuyên kiểm tra đôn đốc UBND cấp xã thực hiện công tác duy trì, cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo đúng quy định; tổ chức triển khai kiểm tra tình hình duy trì, cải tiến HTQLCL tại UBND các xã, thị trấn. Đồng thời có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và kỹ năng đánh giá nội bộ để duy trì, cải tiến HTQLCL cho CBCCVC đặc biệt là đội ngũ lãnh đạo và cán bộ, công chức cấp xã.

- UBND cấp huyện triển khai một số giải pháp phát triển doanh nghiệp như:

- + Tích cực triển khai hiệu quả Kế hoạch phát triển doanh nghiệp năm 2022 trên địa bàn và giao chỉ tiêu cụ thể phát triển doanh nghiệp cho các Đội thuế trực tiếp quản lý địa bàn kinh doanh tại các Phường, xã; Phòng TC-KH... và Hiệp hội doanh nghiệp. Đưa chỉ tiêu Phát triển doanh nghiệp vào nội dung định kỳ đánh giá hàng tháng của địa phương.

- + Tăng cường vận động, tuyên truyền và hỗ trợ các hộ kinh doanh có đủ điều kiện để chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp. Nên chú trọng tổ chức tuyên truyền cho tất cả các hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn về các chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh khi chuyển đổi hoạt động sang loại hình doanh nghiệp. Một số chính sách hỗ trợ gồm: Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh

nghiệp; Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; Miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm đầu hoạt động; Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các TTHC thuế và chế độ kế toán.

+ Tiếp tục phát huy Tổ vận động, hỗ trợ và tư vấn pháp lý để trực tiếp làm việc, tuyên truyền, khuyến khích các hộ kinh doanh có doanh thu và khả năng nộp thuế ổn định chuyển đổi sang đăng ký thành lập và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

+ Chỉ đạo cho cơ quan thuế tại địa phương tăng cường quản lý thuế đối với các hộ kinh doanh dựa vào quy mô (doanh thu, vốn kinh doanh, số lượng lao động, ngành nghề kinh doanh, diện tích kinh doanh, nhu cầu sử dụng hóa đơn thường xuyên...) để vận động những hộ kinh doanh có tiềm lực, điều kiện chuyển đổi sang thành lập doanh nghiệp.

+ Chỉ đạo cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích các cá nhân, hộ gia đình đăng ký thành lập doanh nghiệp ngay khi các cá nhân, hộ gia đình đến làm thủ tục đăng ký hộ kinh doanh.

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ thành lập mới doanh nghiệp từ nguồn ngân sách địa phương (hỗ trợ 1 triệu đồng/DN thành lập mới trên địa bàn).

+ Xây dựng danh mục kêu gọi đầu tư chi tiết trên địa bàn và tích cực kêu gọi, xúc tiến đầu tư trên địa bàn.

+ Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và kịp thời thực hiện, áp dụng các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động, để khuyến khích các doanh nghiệp thành lập mới để khởi nghiệp.

+ Tổ chức gặp mặt doanh nghiệp trên địa bàn để trao đổi nắm bắt thông tin, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

Trên đây là báo cáo đánh giá, rút kinh nghiệm Chỉ số CCHC năm 2021 của tỉnh và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số CCHC của tỉnh những năm tiếp theo, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BCĐ CCHC tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND cấp huyện;
- UBND cấp xã (cấp huyện gửi);
- Bưu điện tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Lưu VT, TCBC&CCHC^(D).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Tiến

Phụ lục
CHỈ SỐ CCHC NĂM 2021 CỦA TỈNH QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNV ngày /6/2022 của Sở Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9	8	8,5	6,96	8,5	8,41	8,5	8,47
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,25	1,25	1,5	1,46	1,5	1,41	1,5	1,5
	Ban hành kế hoạch CCHC	0,25	0,25	Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này	
	Thực hiện kế hoạch CCHC	1	1	Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1,75	1,75	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2	2	2	1	2	2	2	2
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm	1	1	1	1	1	1	1	1
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	1	1	0	1	1	1	1
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	1	1	1	1	1	1	1
	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5	0,5	Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này	
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,5	0,5	Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này	

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2	1,5	2	2	2	2	2	2
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1	0,5	1,5	1	1,5	1,5	1,5	1,47
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10	8,22	10	7,33	10	8,45	10	8,78
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2	2	2	2	2	2	2	2
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1	1	1	1	1	1	1	1
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1	1	1	1	1	1	1	1
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa (Năm 2020 đổi thành “Rà soát văn bản quy phạm pháp luật”)	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	TCTP mới				0,5	0,5	0,5	0,5
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	TCTP mới				1	1	1	1
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra (Năm 2020 đổi thành “Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị”)	1,5	1,5	1,5	0	1,5	1,5	1,5	1,5
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh	5	3,22	5	3,83	5	3,45	5	3,78

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0,25	0	0,25	0	0,25	0,25	0,25	0,25
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	TCTP mới		0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3.2.4	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1	1	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3.2.5	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0,75	0	0,75	0	0,75	0	0,75	0,50
3.2.6	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0,75	0	0,75	0	0,75	0,75	0,75	0,75
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3,5	2,75	3,5	3,5	3	3	3	3
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1,5	1,5	1	1	1	1	1	1
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	TCTP mới		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1	0,25	1	1	0,75	0,75	0,75	0,75
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1	1	1	1	0,75	0,75	0,75	0,75

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định
	các bộ, ngành ban hành								
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1	1	1	0	0,5	0,5	0,5	0,5
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4,5	2,65	4,5	4,22	4,5	3,51	4,5	3,15
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1,5	1,08	1,5	1,4	1,5	1,15	1,5	1,07
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1,5	0,85	1,5	1,41	1,5	1,20	1,5	1,04
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,5	0,73	1,5	1,4	1,5	1,16	1,5	1,04
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	13,5	10,13	14	10,87	13,5	11,8	13,5	11,33
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	1,5	2	1	2,5	2,5	2,5	2,5
5.1.1	Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	TCTP mới				0,5	0,5	0,5	0,5
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	0,5	1	0,5	1	1	1	1
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng	1	1	1	0,5	1	1	1	1

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định
	công chức, viên chức								
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1	0,5	1	0,5	0,5	0,25	0,5	0,25
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,5	0,25	0,5	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5	0,25	0,5	0,25	0,25	0	0,25	0
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2	1,55	2	1,98	2	1,79	2	1,66
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1	0,75	1	0,99	1	0,89	1	0,88
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1	0,79	1	0,98	1	0,89	1	0,78
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4	2,60	4	3,64	4	3,26	4	2,92
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,68	1	0,84	1	0,84	1	0,74
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,69	1	0,96	1	0,86	1	0,74
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,67	1	0,99	1	0,83	1	0,81
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có	1	0,55	1	0,85	1	0,73	1	0,63

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định
	tài năng vào bộ máy hành chính								
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12,5	8,03	12,5	9,46	12	8,44	12	9,79
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3	1,33	3	1,39	3	1,45	3	2,83
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1	0,83	1	0,89	1	0,86	1	0,90
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương (Năm 2020 đổi thành “Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN”)	1	0,5	1	0	1	0	1	1
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0	1	0,5	1	0,59	1	0,93
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2	1,5	2	1,75	2	1,75	2	2
	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0,5	0,5	Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này	
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	TCTP mới		0,5	0,25	0,5	0,25	0,5	0,5
	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	0,5	0	Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này	
	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị	0,5	0,5	Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này	

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định
	chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg								
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	TCTP mới		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	TCTP mới		0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,5	0,5	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,5	2,4	3,5	2,5	3	2	3	2
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên	1	1	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL (Năm 2020 đổi thành “Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL”)	1	0	1	0	1	0	1	0
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1	0,90	1	1	1	1	1	1
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4	2,80	4	3,82	4	3,24	4	2,96

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thực định	Điểm tối đa	Điểm thực định	Điểm tối đa	Điểm thực định	Điểm tối đa	Điểm thực định
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1,5	1,5	1	1	1	1	1	1
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0,5	0,5	Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này		Bỏ TCTP này	
7.4.2	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4	2,77	4	3,76	4	3,32	4	3,03
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0,71	1	0,93	1	0,83	1	0,77
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1	0,69	1	0,96	1	0,83	1	0,76
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0,71	1	0,94	1	0,84	1	0,76
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	0,66	1	0,93	1	0,83	1	0,74
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	16,5	12,47	16	13,24	16	11,89	16	11,62

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thăm định	Điểm tối đa	Điểm thăm định	Điểm tối đa	Điểm thăm định	Điểm tối đa	Điểm thăm định
	VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH								
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	12	8,97	10	8,48	10	8,64	10	8,62
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2	1,47	1,5	1,27	1,5	1,27	1,5	1,33
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2	1,59	1,5	1,27	1,5	1,36	1,5	1,33
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	3	2,24	2,5	2,09	2,5	2,12	2,5	2,23
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	3	2,40	2,5	2,29	2,5	2,26	2,5	2,29
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2	1,27	2	1,56	2	1,62	2	1,45
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1	1	1	1	1	1	1	0
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2	1	2	1,76	2	2	2	1
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1	0	1	0,76	1	1	1	0
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1	1	1	1	1	1	1	1
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1,5	1,5	1	0,5	1	0,25	1	1

STT	Lĩnh vực/TC/TCTP	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm thẩm định
8.5	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	TCTP mới		1	1	1	0	1	1
8.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	TCTP mới		1	0,5	1	0	1	0
	TỔNG ĐIỂM	100	74,56	100	80,58	100	84,81	100	86,17

Ghi chú: **Điểm tối đa: 100 điểm**, trong đó:

+ Điểm đánh giá: 66,5 điểm.

+ Điểm điều tra xã hội học: 33,5 điểm.

- **Số điểm qua đánh giá:** 60,05/66,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa là 6,45 điểm, cao hơn năm 2020 là 2,44 điểm và xếp vị trí thứ 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thấp hơn 02 bậc so với năm 2020 (năm 2020, điểm qua thẩm định, đánh giá là 57,61/66,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa là 8,89 điểm và xếp vị trí thứ 22/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);

- **Số điểm qua điều tra xã hội học:** 26,12/33,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa là 7,38 điểm, thấp hơn năm 2020 là 1,08 điểm và xếp vị trí thứ 46/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thấp hơn 24 bậc so với năm 2020 (năm 2020, điểm qua điều tra xã hội học là 27,20/33,50 điểm, thấp hơn điểm tối đa là 6,30 điểm và xếp vị trí thứ 22/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Chỉ số CCHC năm 2021 của tỉnh: 86,17/100 điểm, cao hơn năm 2020 là 1,36 điểm (năm 2020 là 84,81/100 điểm) và xếp vị trí thứ 42/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thấp hơn 21 bậc so với năm 2020 (năm 2020 xếp vị trí thứ 21/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).